

Bản án số: 197/2022/DS-PT

Ngày: 05/9/2022

*V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản
là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Lê Phước Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 73/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2116/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình O, sinh năm 1956, cư trú tại: huyện S, tỉnh Kon Tum. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình O: Ông Trần S, sinh năm 1962 và bà Phan Thị Minh T, sinh năm 1962; cùng trú tại: tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Huỳnh T m là Luật sư của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

- Ông Trương Q t là Luật sư của Văn phòng luật sư Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Ông Trương Hồng N (Trương N), sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966;

Cùng cư trú tại: Xóm T, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trương Hồng N:
Ông Huỳnh Ngọc A - Luật sư của Văn phòng Luật sư Q thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị G, sinh năm 1950

Ông Trần S, sinh năm 1962

Ông Trần C, sinh năm 1966

Cùng cư trú tại: Xóm T, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị C, sinh năm 1952, cư trú tại: thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị N, sinh năm 1957, cư trú tại: tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Trần Văn H (Trần B), sinh năm 1961, cư trú tại: tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1962, cư trú tại: tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Trần Thị G, ông Trần S, ông Trần C, bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, ông Trần Văn H, ông Nguyễn Thanh B:
Bà Phan Thị Minh T, sinh năm 1962, cư trú tại thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

Ông Trần T, sinh năm 1965, cư trú tại: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

Ông Nguyễn Văn H, cư trú tại: tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

Anh Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1979, cư trú tại: tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt

Anh Trương Hồng Q, sinh năm 1999, cư trú tại: Xóm T, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Q. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, các đơn khởi kiện bổ sung, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.184m² tại xóm T, thôn K, xã T, huyện S Tĩnh (*nay là thành phố Q*) là của ông, bà nội ông Nguyễn Đình O là ông Nguyễn C (*chết năm 1958*) và bà Văn Thị T (*chết năm 1971*) tạo lập trước năm 1945. Trên thửa đất này ông bà nội ông có xây dựng nhà ở nhưng hiện nay nhà đã sập, chỉ còn lại nền nhà cũ.

Ông bà nội ông có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị T (*chết năm 1971*), ông Nguyễn P (*chết năm 1974*), ông Nguyễn Q (*chết năm 1973*), ông Nguyễn M (*chết năm 1971*), ông Nguyễn Văn N (*chết năm 1970*). Bà Nguyễn Thị T có chồng là ông Trần S (*chết năm 1999*) sinh được 08 người con là các ông, bà Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (*bà T chết năm 2003 có chồng là Huỳnh T sinh được 01 người con là ông Huỳnh Ngọc S, hiện nay nguyên đơn không rõ ông Huỳnh T đang ở đâu, còn sống hay đã chết*), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H, Trần T, Trần C. Ông Nguyễn P có vợ là bà Nguyễn Thị T (*chết năm 1956*) sinh được một người con là ông Nguyễn Đình O. Ông Nguyễn Q có vợ là bà Ngô Thị H (*chết năm 2017*) sinh được 02 người con là ông Nguyễn Thanh B và ông Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn M (*hi sinh năm 1971*) không có vợ con.

Năm 1958 ông Nguyễn C chết, lúc đó do chiến tranh loạn lạc, gia đình ly tán, nên chỉ còn bà nội ông là bà Văn Thị T cùng với ông tiếp tục sử dụng thửa đất này. Sau đó, đến năm 1971 bà nội ông chết, ông tiếp tục sử dụng thửa đất này. Do bà nội ông chết, các người con của ông bà nội ông cũng không còn, người thì hy sinh, người thì chết nên ông sử dụng ngôi nhà trên thửa đất này để thờ cúng bà nội ông (*Bà mẹ Việt Nam anh hùng Văn Thị T và 02 Liệt sỹ ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn M*).

Đến cuối năm 1976, ông đi thanh niên xung phong nên được Ủy ban nhân dân xã đưa đi xây dựng vùng kinh tế mới tại huyện S, tỉnh Kon Tum. Lúc đó, ông giao lại nhà, đất cho dựng ông là ông Trần S (*chồng bà Nguyễn Thị T*) quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà nội ông và các chú Liệt sỹ. Cuối năm 1978, ông Trương V (*là người ở xóm K theo quê vợ về xóm T*) không có nhà cửa phải xin ở nhờ tại góc vườn ông Phạm Hồng S (*cùng xóm*), nhưng ở đây ông V thường xuyên đau ốm. Do lúc đó, ông sinh sống ở tỉnh Kon Tum nên ông V có nhờ dựng ông (*ông Trần S*) hỏi ông cho ông V mượn nhà của ông trên đất này để ở nhờ trong một thời gian, khi bệnh tình tiến triển sẽ trả lại nhà (*việc mượn nhà ở nhờ chỉ bằng miệng, không được lập thành văn bản, nhưng có giấy xác nhận của những người làm chứng là ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Hữu I, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T, ông Nguyễn K*). Sau đó, ông Trương V vẫn đau bệnh, hoàn cảnh kinh tế rất nghèo khổ nên ông V năn nỉ di, dựng ông tiếp tục xin phép ông cho tiếp tục được ở nhờ. Trong quá trình ông Trương V mượn đất để ở nhờ thì đến năm 1985 ông V đã tự ý lén lút đứng tên kê khai gian dối thửa đất này vào sổ mục kê (*lúc đó là thửa 89, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.373m²*).

Đến năm 1996, bà Nguyễn Thị C (*là con dâu của ông Trương V, vợ của ông Trương Hồng N*) đã tự ý đứng tên kê khai gian dối nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất này là do bà Nguyễn Thị C “tự tạo” để được UBND huyện S Tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm UBND huyện S Tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này cho bà Nguyễn Thị C, hộ gia đình bà C có 03 thành viên là ông Trương V, ông Trương Hồng N và bà Nguyễn Thị C.

Năm 2002, ông Trương V chết, con trai của ông V là ông Trương Hồng N vẫn chiếm giữ thửa đất này, không chịu trả lại cho ông và những người thừa kế theo pháp luật của ông bà nội ông, nên từ đó ông và ông Trần S nhiều lần gửi đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết tranh chấp đất đai, buộc ông Trương Hồng N phải trả lại thửa đất này để cho gia đình ông có nơi thờ cúng ông, bà nội và các chú Liệt sỹ nhưng UBND xã T không giải quyết.

Đến năm 2007, ông đã ủy quyền cho ông Trần S gửi đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết, thì ông N làm trụ bê tông trên đất này để trồng cây tiêu. Sau đó, gia đình ông nhiều lần gửi đơn, nhưng UBND xã T cũng không chịu giải quyết. Mãi đến ngày 23/3/2017, UBND xã mới tiến hành hòa giải tranh chấp này, nhưng việc hòa giải cũng sai quy định của pháp luật nên đến ngày 17/01/2018 và ngày 02/3/2018, UBND xã T tổ chức hòa giải lại tranh chấp đất đai giữa gia đình ông với ông Trương Hồng N, nhưng kết quả hòa giải không thành.

Việc ông Trương V mượn đất của ông bà nội ông để ở nhờ rồi tự kê khai gian dối, sau đó bà Nguyễn Thị C cũng kê khai gian dối nguồn gốc thửa đất này là xâm phạm quyền sử dụng đất của ông bà nội ông.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng ông Trương Hồng N (*tức Trương N*) và bà Nguyễn Thị C phải trả lại thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, diện tích 1.184m² tại xã T (*sau đây viết tắt là thửa đất số 537*) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn C, bà Văn Thị T gồm các ông, bà: Nguyễn Đình O, Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (*chết năm 2003, có con Huỳnh Ngọc S*), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H (*tên gọi khác là Trần B*), Trần T, Trần C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn H.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S Tỉnh (*nay là thành phố Q*), tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 537 vào năm 1996.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS 01386 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Nguyễn Thị C ngày 30/12/2017 đối với thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.280,3m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 11/8/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện, cụ thể: Buộc vợ chồng ông Trương Hồng N và bà Nguyễn Thị C phải trả lại thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, diện tích 1.184m² (nay là thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 08) tại xã T diện tích đo đạc thực tế là 1.284,9m² cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn C, bà Văn Thị T gồm các ông, bà: Nguyễn Đình O, Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (*chết năm 2003, có con Huỳnh Ngọc S*), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H (*tên gọi khác là Trần B*), Trần T, Trần C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn H và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS 01386 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Nguyễn Thị C ngày 30/12/2017 đối với thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.280,3m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên đơn không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện S Tĩnh (*nay là thành phố Q*), tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C đối với thửa đất số 537 vào năm 1996.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai đề ngày 24/6/2019, biên bản lấy lời khai ngày 11/7/2019, ngày 27/4/2021, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trương Hồng N (Trương N) và bà Nguyễn Thị C cùng thống nhất trình bày:

Trước đây gia đình ông N chỉ có hai cha con là cụ Trương V và ông, mẹ ông mất khi ông còn nhỏ. Cha ông có một thửa đất vườn tại xóm N, thôn K, xã T, huyện S Tĩnh (*nay là thành phố Q*). Sau năm 1975, UBND xã T lấy thửa đất này làm Trường tiểu học N và thỏa thuận với cha ông là sẽ đổi thửa đất của gia đình ông đang ở thành một thửa đất khác. Năm 1977, Ủy ban nhân dân xã T đã cấp đổi cho gia đình ông thửa đất hiện nay là thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, diện tích 1.184m² tại xã T, thành phố Q do Ủy ban nhân dân huyện S Tĩnh (*nay là thành phố Q*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị C ngày 24/6/1996 (*sau đây viết tắt là thửa đất số 537*). Việc hoán đổi này không giấy tờ gì, Ủy ban nhân dân xã T chỉ gia đình ông đến thửa đất đó thì gia đình ông đến ở mãi đến nay.

Khi nhận được đất đổi, gia đình ông biết được thửa đất số 537 có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Đình O, nhưng gia đình ông O đi kinh tế mới, thửa đất này bỏ hoang nhiều năm, cây cối um tùm, do chiến tranh nên thửa đất rất nhiều hố bom, chỉ có một phần diện tích đất nhỏ có một nền nhà cũ.

Sau khi nhận đất, cha ông và ông N tiến hành cải tạo, sang lấp hố bom và sinh sống trên thửa đất này từ năm 1977 đến năm 1984 thì ông kết hôn với bà Nguyễn Thị C và về ở chung với cha ông trên thửa đất này.

Đến năm 1996, gia đình ông, bà đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 537. Tại thời điểm cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông, bà có 3 nhân khẩu gồm có: Cha là cụ Trương V, ông N và bà C. Cụ V đã chết, cụ V chỉ có một người con là ông N, ngoài ra không còn người con nào khác.

Trên thửa đất số 537 hiện nay có ông, bà và con trai là anh Trương Hồng Q đang sinh sống. Gắn liền với đất gồm có nhà, giếng nước, cây tiêu, cây cau, cây huỳnh đàn và xung quanh thửa đất có hàng rào, công ngõ.

Nay, ông Nguyễn Đình O yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông phải trả lại thửa đất số 537 (*nay là đất số 1270, tờ bản đồ số 08 xã T*) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn C, bà Lê Thị T gồm: Nguyễn Đình O, Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (*chết năm 2003, có con Huỳnh Ngọc S*), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H (*tên gọi khác là Trần B*), Trần T, Trần C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn H và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại cho hộ bà Nguyễn Thị C thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 08 xã T, diện tích đo đạc thực tế là 1.284,9m² thì ông, bà không đồng ý, vì thửa đất này gia đình ông được Nhà nước hoán đổi, gia đình ông bà đã quản lý, sử dụng H 40 năm, đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Nếu ông O có kiện thì kiện Ủy ban nhân dân xã T, vợ chồng ông, bà không có nghĩa vụ gì đối với ông O.

Theo hồ sơ đăng ký kê khai qua các thời kỳ đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T hiện nay là thửa 1270, tờ bản đồ số 8, xã T, thành phố Q (*thửa 1270*) ghi tên người đăng ký kê khai Trương N thì ông xác định Trương N là ông nhưng chính quyền địa phương ghi thiếu chữ đệm trong họ tên của ông. Về diện tích thửa đất số 1270 có sự tăng lên thì ông, bà xác định do sai số trong quá trình đo đạc; không có tranh chấp về giới cận hay diện tích với các chủ sử dụng đất liền kề; ranh giới của thửa đất không có sự thay đổi. Ngày 30/12/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1270 cho hộ bà Nguyễn Thị C thì ông, bà xác định thời điểm cấp trong hộ của ông, bà có nhân khẩu là: Ông Trương Hồng N, bà Nguyễn Thị C, anh Trương Hồng Q.

Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/6/1996 trong đơn ghi nguồn gốc sử dụng đất của thửa đất số 537 là “Tự tạo” thì ông bà có ý kiến như sau: Thửa 537 được UBND xã T đổi đất với cụ Trương V, sau đó ông bà có phát quang, lấp một số hố bom mìn, nên ghi trong tờ khai là tự tạo vì chính quyền địa phương hướng dẫn ghi như vậy. Ông, bà xác định thửa đất này là do cụ Trương V để lại cho ông bà.

Từ trước ngày 23/3/2017 (*ngày UBND xã T hòa giải tranh chấp thửa 1270 giữa ông, bà với ông Nguyễn Đình O*) thì ông, bà không có ai tranh chấp hay khiếu kiện gì liên quan đến thửa 1270.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G, ông Trần S, ông Trần C, bà Trần Thị C, bà Trần Thị N, ông Trần Văn H, ông Nguyễn Thanh B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quan trọng vụ án là bà Phan Thị Minh T thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn, không có ý kiến bổ sung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Năm 1996, hộ bà Nguyễn Thị C được UBND huyện S Tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Giấy chứng nhận*) thửa đất số 537, tờ bản đồ số 05 xã T, diện tích 1184m², loại đất V.

Ngày 08/3/2017 bà Nguyễn Thị C có đơn xin xác nhận về việc mất giấy chứng nhận, được UBND xã T xác nhận đồng thời niêm yết công khai việc mất giấy chứng nhận của bà C từ ngày 22/12/2017 đến ngày 08/01/2018. Ngày 15/3/2017, hộ bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận, ngày 30/12/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp lại giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị C (*theo dự án đo đạc 20 xã, phường*) số phát hành CI 682161, số vào sổ CS 01386, thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 08 xã T, thành phố Q, diện tích 1.280,3 m², loại đất BHK.

Năm 2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp lại giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị C (*Qua kiểm tra, đo đạc hiện trạng sử dụng đất, thửa đất biến động tăng 96,3m² đất trồng cây hàng năm khác*). Theo quy định Luật đất đai, trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận thì phải thu hồi giấy chứng nhận cũ đã cấp, còn trường hợp này cấp lại giấy chứng nhận bị mất nên phải thực hiện hủy giấy chứng nhận không phải thực hiện thủ tục thu hồi giấy. Như vậy, đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận do bị mất thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải ban hành Quyết định hủy giấy chứng nhận đã mất trước khi cấp lại giấy chứng nhận mới. Tuy nhiên, do việc cấp lại giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị C được thực hiện đại trà theo dự án đo đạc, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn 20 xã, phường thuộc thành phố Q nên khi thực hiện ký giấy chứng nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành Quyết định hủy giấy chứng nhận đã mất và đơn vị thi công dự án trên địa bàn xã T đã trao giấy chứng nhận mới cho bà C chưa đúng quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ rà soát, chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập thủ tục để thực hiện hủy giấy chứng nhận do bị mất đúng theo quy định.

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện cấp lại giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị C là trên cơ sở cấp giấy chứng nhận được UBND huyện S Tỉnh cấp lần đầu vào năm 1996, hiện nay Sở Tài nguyên và Môi trường chưa có cơ sở nhận định việc UBND huyện S Tỉnh cấp giấy chứng nhận lần đầu vào năm 1996 đã đảm bảo đúng quy định hay chưa, do đó việc ông Nguyễn Đình O yêu cầu

hủy giấy chứng nhận cấp lại cho bà C, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản trình bày đề ngày 12/8/2019 người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Q là ông Trần Thanh H trình bày:

Thực hiện Nghị quyết 123/NQ-CP của Chính phủ về việc mở rộng địa giới hành chính huyện S Tĩnh, Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính thành phố và thành lập phường Trương Q Trọng, theo đó UBND huyện S Tĩnh đã bàn giao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho UBND thành phố (*qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – nay là Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh thành phố*), hồ sơ bà Nguyễn Thị C chỉ có đơn đề ngày 24/6/1996, thửa đất số 537, diện tích 1.184m², loại đất V, tờ bản đồ số 5, xã T.

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C hiện đang lưu trữ, tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phát sinh đơn tranh chấp. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.184m² đo vẽ năm 1996 (*nay là thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8 đo vẽ năm 2016*) được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Trương N và bà Nguyễn Thị C. Về số nhân khẩu của hộ ông Trương N và bà Nguyễn Thị C tại thời điểm cân đối đất theo Nghị định 64/CP vào năm 1995 đề nghị Tòa án có văn bản gửi Công an thành phố để được cung cấp thông tin về số nhân khẩu tại thời điểm năm 1995.

Nguồn gốc thửa đất số 1270 của ông nội ông Nguyễn Đình O, trước giải phóng không có người sử dụng vì gia đình ông O sinh sống ở vùng địch. Cụ Trương V (*cha ông Trương Hồng N*) đã sử dụng thửa đất này từ năm 1974. Sau năm 1975 ông Nguyễn Đình O có về che trại tạm trên một góc mảnh đất này. Năm 1976 ông O tình nguyện đi kinh tế mới và cắt hộ khẩu đi khỏi địa phương. Cụ V vẫn tiếp tục sử dụng mảnh đất này. Sau giải phóng năm 1975, chủ trương của Nhà nước ổn định sản xuất, ổn định dân cư. Thôn K không có trường làng nên khóa đầu tiên của UBND xã T quyết định xây dựng trường làng và chủ trương chọn vị trí đất tại tường tiểu học N hiện nay. Năm 1977, UBND xã T tiến hành đổi đất cho cụ Trương V, cùng thời điểm cùng đổi đất cho cụ Nguyễn C, ông Trần Suu (có đất liền kề với cụ V) để xây dựng trường tiểu học N, vì cụ V đã sử dụng ổn định thửa đất số 1270, không ai tranh chấp nên UBND xã T đã đổi mảnh đất này cho cụ V, cụ V phải giao lại mảnh đất của gia đình cụ V để xây Trường tiểu học N. Khi đổi đất có giấy đổi ruộng làm trường do ông Nguyễn H (*tên gọi khác Nguyễn T*) là Phó chủ tịch UBND xã T thời điểm đó ký, hiện nay ông Nguyễn T là con của cụ Nguyễn C vẫn còn giữ giấy đổi ruộng này.

Việc đổi đất, xây dựng Trường tiểu học N là chủ trương của UBND xã T, việc thực hiện cũng do UBND xã T tiến hành. Năm 1993 -1996, xã T thực hiện cân đối đất cho nhân dân theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, thửa đất số 1270 đã được cân đối cho hộ gia đình cụ Trương V.

Cụ Trương V (*cha của ông Trương Hồng N*) đăng ký kê khai theo Chi thị 299/TTg tại sổ đăng ký ruộng đất tại trang 144, quyền số 1 xã T là thửa đất số 89, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.373m², loại đất T (*đất ở tại nông thôn*). Khi đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP là thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, huyện S Tĩnh (*nay là thành phố Q*) diện tích 1.184m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị C, loại đất V. UBND xã T đã làm việc với ông Đào Duy T (*sau năm 1975 là Ủy viên thường trực UBND xã T*), Nguyễn Văn M và Phạm Trung K để xác minh về thửa đất này, cụ thể: Thời điểm năm 1977 UBND xã có vận động cụ Trương V đổi đất để làm Trường tiểu học N, đổi lại cho cụ V là thửa đất hiện nay đang tranh chấp, lúc này ông Nguyễn T là Phó Chủ tịch xã (*ông T đã chết*) có ký xác nhận việc đổi đất, nhưng Ủy ban nhân dân xã không còn lưu trữ tài liệu liên quan đến việc đổi đất. Sau khi đổi đất, cụ V có làm nhà ở cùng con trai là ông Trương Hồng N trên thửa đất tranh chấp. Sau khi cụ V chết, ông N tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất cho đến nay và ngày 30/12/2017, hộ bà C đã được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1280.3m², loại đất BHK.

Diện tích thửa đất số 1270 có sự thay đổi tăng là do sai số trong quá trình đo đạc, giới cận của thửa đất này không có sự thay đổi và không có tranh chấp ranh giới với các thửa đất liền kề.

Kể từ trước ngày 23/3/2017 (*hòa giải tranh chấp đất đai giữa nguyên đơn với bị đơn tại UBND xã T đối với thửa 1270*) thì UBND xã không tiếp nhận hay giải quyết việc tranh chấp đất đai có liên quan đến thửa 1270.

Tại đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đề ngày 07/5/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Hồng Q trình bày:

Theo quy định của pháp luật thì anh phải tham gia trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nhưng hiện nay do anh đi công tác xa nên không thể có mặt trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. H nữa anh nhận thấy mọi vấn đề liên quan đến vụ án mà anh biết đã được cha anh là ông Trương Hồng N và mẹ là bà Nguyễn Thị C khai và cung cấp đầy đủ cho quý tòa. Đề nghị Tòa án chấp nhận sự vắng mặt của anh.

Tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 02/6/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình O, trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, mọi lời trình bày và thỏa thuận của ông Nguyễn Đình O là lời thỏa thuận trình bày của ông.

Vì lý do hoàn cảnh ở xa nên ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có).

Tại đơn xin trình bày và ý kiến và đơn đề nghị xét xử vắng mặt được UBND xã B Thuận, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xác nhận ngày 06/8/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần T trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị T và ông Trần S, cháu ngoại của ông Nguyễn C bà Văn Thị T. Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.184m² tại xóm T, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc là của ông bà ngoại ông (Nguyễn C, Văn Thị T) tạo lập trước năm 1945, ông ngoại ông chết năm 1958, bà ngoại ông chết năm 1971 để lại đất cho ông Nguyễn Đình O là cháu đực tôn được ở và quản lý trông coi và thờ phụng ông bà. Trước năm 1978 ông Trương V cha ông Trương N theo quê vợ ở tại góc vườn ông Phạm Hồng S bị bệnh nên hỏi cha ông là ông Trần S mượn nhà của ông O để dưỡng bệnh, cha ông thấy thương tình nên cho ông V mượn. Ông V hứa bớt bệnh sẽ hoàn trả lại, chứ không phải là vườn của bà C và ông Trương N tự tạo. Ông yêu cầu buộc vợ chồng ông N phá cây cối và trả lại đất cho gia đình ông để thờ Mẹ Việt Nam anh hùng và 02 Liệt sỹ. Ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại đơn xin trình bày và ý kiến đề ngày 07/8/2019 và đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 08/8/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Ngọc S trình bày:

Ông là con của bà Trần Thị T (đã chết) và ông Huỳnh T. Cha ông bỏ mẹ con ông lúc ông 03 tuổi, cha ông theo vợ khác nhưng hiện giờ cha ông ở đâu và còn sống hay không ông không rõ.

Ông Nguyễn C, bà Văn Thị T là ông, bà ngoại của ông. Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, diện tích 1184m² tại xóm T, thôn K, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc là của ông bà cố ông tạo lập trước năm 1945, ông ngoại ông chết năm 1958, bà ngoại ông chết năm 1971 để lại đất cho ông Nguyễn Đình O là cháu đực tôn được ở và quản lý trông coi và thờ phụng ông bà. Theo ý kiến của ông Nguyễn Đình O trình bày là đúng sự thật. Ông yêu cầu buộc vợ chồng ông N phá cây cối và trả lại đất cho gia đình ông để thờ Mẹ Việt Nam anh hùng và 02 Liệt sỹ. Ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 161, 165, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 và các Điều 95, 97, 98 Luật đất đai năm 2013. Các Điều 12, 14 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình O về việc:

- Buộc vợ chồng ông Trương Hồng N (Trương N) và bà Nguyễn Thị C phải trả lại thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, diện tích 1.184m² tại xã T (sau đây viết tắt là thửa đất số 537) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn C, bà Văn Thị T gồm các ông bà: Nguyễn Đình O, Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (chết năm 2003, có con Huỳnh Ngọc S), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H (tên gọi khác là Trần B), Trần T, Trần C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn H.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS 01386 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C ngày 30/12/2017 đối với thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.280,3m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Đình O có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông O cho rằng nguồn gốc thửa đất theo Bản đồ 299/TTg có số 89, tờ bản đồ số 01 sau đó chuyển đổi thành thửa số 537, tờ Bản đồ số 5 và hiện nay là thửa số 1270, tờ bản đồ số 8 xã T là của ông bà (của ông ở để lại), phía bị đơn đã đăng ký kê khai là không đúng pháp luật, việc Ủy ban xã đổi đất và thửa đất được cân đối theo Nghị định 64 cấp giấy chứng nhận cho bà C là không đúng, nay ông O yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông O.

Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình O, giữ nguyên

Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình O xét thấy:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/7/2022, Hội đồng xét xử đã tổ chức hòa giải cho các đương sự, hai bên đã thỏa thuận vợ chồng ông Trương Hồng N và bà Nguyễn Thị C đồng ý cắt một phần diện tích 300m² nằm trong thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.280,3m² tại xã T để giao cho ông Nguyễn Đình O sử dụng và xây dựng nhà thờ tự, Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa để ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thẩm định, đo đạc và kiểm kê, định giá cây cối, tài sản trên đất để ghi nhận sự thỏa thuận nhưng đến ngày 25/8/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có Văn bản số 510/TA-DS trả lời với nội dung: Do hai bên đương sự tiếp tục mâu thuẫn với nhau, không thể thực hiện nội dung ủy thác được, như vậy, kết quả hòa giải không thành, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xem xét các tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai, lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án thì xác định được thửa đất số 537, tờ bản đồ số 05, xã T (*nay là thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 08, xã T*), có diện tích đo đạc thực tế 1.284,9m² có nguồn gốc là của cụ Nguyễn C (*mất năm 1958*) và cụ Văn Thị T (*mất năm 1971*). Cụ C và cụ T là ông bà nội của ông Nguyễn Đình O, nguyên đơn trong vụ kiện.

Sau khi cụ C, cụ T mất, khu vực này xảy ra chiến tranh nên nhà cửa cũng không còn. Sau năm 1975, ông Nguyễn Đình O có trở về sử dụng thửa đất được thời gian ngắn, khoảng 01 năm, đến năm 1976 thì ông O đi kinh tế mới tại huyện S, tỉnh Kon Tum. Quá trình khởi kiện ông O cho rằng trên đất có nhà cửa, gửi lại cho ông Trần S trông nom, ông S cho ông Trương Việt (*tức Trương V*) ở nhờ, nhưng các nội dung trên không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Theo UBND xã T trình bày thì ông Trương Việt sử dụng thửa đất nói trên từ năm 1974 đến năm 1977, UBND xã T đổi đất cho cụ Việt để lấy đất của cụ Việt xây dựng trường tiểu học N. Xem xét Sổ đăng ký đất đai và bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg năm 1980 Của Thủ tướng chính phủ, thể hiện thửa đất số 537 tờ bản đồ số 05, xã T có diện tích 1.184m², do cụ Trương Việt đứng tên đăng ký, sau khi cụ Việt mất thì bà Nguyễn Thị C và ông Trương Hồng N tiếp tục sử dụng thửa đất, theo Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1993 thể hiện bà Nguyễn Thị C được cân đối theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất.

Như vậy, tuy nguồn gốc thửa đất số 537 (*nay chuyển đổi thành thửa 1270*) nêu trên là của cụ C và cụ T là ông bà nội của ông Nguyễn Đình O tạo lập, sử dụng trước năm 1975 nhưng từ năm 1976 trở về sau, con cháu của cụ C, cụ T không còn ai trực tiếp quản lý, sử dụng và thực hiện việc đăng ký, kê khai đối

với thửa đất. Ông Trương V (Việt) là người trực tiếp quản lý, sử dụng đối với thửa đất và đã đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng chính phủ, sau khi cụ Việt mất, vợ chồng ông N bà C trực tiếp quản lý sử dụng và đã được UBND xã T cân đối theo Nghị định 64/CP, đến năm 1996 thì được UBND huyện S Tịnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, thửa đất nêu trên đã được thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Luật đất đai năm 2003 trước đây cũng như khoản 5, Điều 26, Luật đất đai năm 2013 hiện hành, quy định: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”.

Xét thấy, cụ Trương Việt và hộ gia đình bà Nguyễn Thị C, ông Trương Hồng N được Nhà nước giao đất để canh tác, sử dụng từ năm 1978 cho đến nay đối với thửa đất nói trên, thửa đất đã được thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước, quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C và ông Trương Hồng N là hợp pháp theo quy định của pháp luật. tại Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình O là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông O không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ gì mới, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông O, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình O là đối tượng người già nên được miễn án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông O.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình O, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ vào các Điều 26, 34, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 và các Điều 95, 97, 98 Luật đất đai năm 2013. Các điều 12, 14 và 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình O về việc:

- Buộc vợ chồng ông Trương Hồng N (Trương N) và bà Nguyễn Thị C phải trả lại thửa đất số 537, tờ bản đồ số 5, xã T, diện tích 1.184m² tại xã T (sau đây viết tắt là thửa đất số 537) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của ông Nguyễn C, bà Văn Thị T gồm các ông bà: Nguyễn Đình O, Trần Thị G, Trần Thị C, Trần Thị T (chết năm 2003, có con Huỳnh Ngọc S), Trần Thị N, Trần S, Trần Văn H (tên gọi khác là Trần B), Trần T, Trần C, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Văn H.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN: CS 01386 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C ngày 30/12/2017 đối với thửa đất số 1270, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.280,3m² tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Đình O là đối tượng người già nên được miễn án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi